

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

## BÁO CÁO TUẦN

### Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 10/11/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 10/11/2025), cụ thể như sau:

#### I. KẾT QUẢ CHUNG

##### 1. Theo kết quả công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 10/11/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **90.07/100 điểm** xếp hạng **10/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (03/11/2025), tổng điểm của tỉnh đã tăng **+ 0.3 điểm**, tiếp tục giữ vững vị trí hạng 10 trên bảng xếp hạng, mức điểm số tuần này tăng nhẹ, cho thấy sự duy trì tăng trưởng ổn định và liên tục nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Kết quả trên phản ánh rõ nét bước chuyển từ giai đoạn bứt phá sang giai đoạn vận hành bền vững chuốt lượng phục vụ cao. Sau bốn tuần, tuần thứ tư ghi các chỉ số đều tăng nhẹ không có chỉ số nào biến động lớn, riêng chỉ số **số hóa hồ sơ tiếp tục tăng + 0.11 điểm đạt tổng 21.47 điểm, mức điểm cao nhất trong 34 tỉnh, thành**.

##### 2. So sánh với top 11 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.28	2.21
2	UBND Thành phố Hải Phòng	91.65	1.58
3	UBND tỉnh Đồng Nai	91.65	1.58
4	UBND tỉnh Cà Mau	91.05	0.98
5	UBND tỉnh Thái Nguyên	90.87	0.8

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
6	UBND tỉnh Quảng Trị	90.8	0.73
7	UBND tỉnh Gia Lai	90.29	0.22
8	UBND tỉnh Thanh Hóa	90.18	0.11
9	UBND tỉnh Quảng Ninh	90.11	0.4
<b>10</b>	<b>UBND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>90.07</b>	<b>-</b>
11	UBND tỉnh Lai Châu	89.27	0.8

Khoảng cách điểm số của tỉnh Tây Ninh tiếp duy trì ở mức an toàn, thể hiện sự ổn định trong chỉ đạo, điều hành và chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; cách tỉnh xếp trên hạng 9 Quảng Ninh chỉ 0.4 điểm, và hơn tỉnh hạng 11 Lai Châu 0.8 điểm.

### 3. Kết quả trong tháng 10 năm:

Riêng trong tháng 10, Tỉnh Tây Ninh đạt **86,6/100 điểm xếp hạng 05/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND tỉnh Quảng Trị	88.37
2	UBND tỉnh Bắc Ninh	88.26
3	UBND tỉnh Đồng Nai	88.21
4	UBND Thành phố Hải Phòng	88.19
<b>5</b>	<b>UBND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>86.6</b>
6	UBND tỉnh Cà Mau	84.85

### 4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 03/11	Tuần 10/11	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	15.07	<b>15.07</b>	-	Giữ Nguyên
Tiến độ giải quyết	20	19.8	<b>19.89</b>	+ 0.09	Tăng nhẹ, gần chạm ngưỡng
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.4	<b>8.4</b>	-	Giữ nguyên
Thanh toán trực tuyến	10	8.7	<b>8.8</b>	+0.1	Tăng nhẹ, ổn định
Mức độ hài lòng	18	16.4	<b>16.4</b>	-	Giữ nguyên
Số hóa hồ sơ	22	21.36	<b>21.47</b>	+ 0.11	Tăng mạnh nhất, gần chạm ngưỡng
<b>TỔNG ĐIỂM</b>	100	<b>89.77</b>	<b>90.07</b>	+ 0.3	Tăng nhẹ, xếp hạng 10

## II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

### 1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh đã có nhiều cố gắng cải thiện số điểm, hầu hết các sở đều trên 92 điểm, cao hơn tuần trước 91 điểm (1 điểm), tiếp tục duy trì ở mức cao và ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ** và **Sở Khoa học và công nghệ** chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**, tiếp theo là **Sở Dân tộc và Tôn giáo (95,96 điểm)**. 3 đơn vị này luôn kiểm soát tốt các chỉ số thành phần, duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp

Có 02 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Xây dựng 92.04 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.32/10 điểm), Sở Tư pháp 93.23 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.75/10 điểm).

*Chi tiết xem tại Phụ lục.*

## **2. Các xã, phường:**

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phấn đấu cải thiện số điểm; hầu hết các xã, phường đều trên 90 điểm, trong đó: **phường Tân Ninh** tiếp tục dẫn đầu với **96.26 điểm**; tiếp theo là **Phường Bình Minh với 96.17 điểm**. Hai địa phương này thể hiện đà tăng trưởng ổn định và luôn duy trì điểm số ở mức cao.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Hảo Đức 90.89 điểm (chưa cải thiện), Châu Thành 92.67 điểm, Hòa Hội 92.9 điểm.

*Chi tiết xem tại Phụ lục*

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI**

### **1. Đánh giá chung:**

Kết quả tuần này tiếp tục đà tăng điểm liên tục và ổn định, duy trì thứ hạng 10/34 tỉnh, thành phố với 90.07 điểm và thu hẹp khoảng cách với các tỉnh, thành phố xếp trên. Tất cả các chỉ số thành phần đều tăng cho thấy việc vận hành các các hệ thống, phần mềm của tỉnh đang ổn định, hiệu quả và bền vững; chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp từng bước được cải thiện rõ nét.

Các tỉnh, thành phố trong cả nước đang tiếp tục phấn đấu cải thiện điểm số và thứ hạng trên bản xếp hạng công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tỉnh Tây Ninh tiếp tục duy trì vị trí top 10, cho thấy những giải pháp mà tỉnh áp dụng trong thời gian qua đã phát huy được hiệu quả, từng bước khắc phục các hạn chế, cải thiện thứ hạng và phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số nội dung cần khẩn trương tập trung thực hiện như: khẩn trương tham mưu công bố dịch vụ công trực tuyến toàn trình đảm bảo tối thiểu 80%, thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính đạt 100% trước ngày 31/12/2025.

### **2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới**

Trong tuần tới, để tiếp tục đà tăng trưởng ổn định và bền vững, phấn đấu cải thiện các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Thường xuyên theo dõi diễn biến các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia; thực hiện tốt công tác phối hợp tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; kịp thời trả lời phản ánh kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Khẩn trương thực hiện việc công bố dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phân đầu đạt chỉ tiêu 80%, thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính đạt 100% trước ngày 31/12/2025; đẩy mạnh việc tái cấu trúc quy trình thực hiện thủ tục hành chính; rà soát các thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí.

3. Tiếp tục duy trì sự ổn định của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ công tác cải cách hành chính; rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, hộ tịch, bảo trợ xã hội.

4. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác, không ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tuần của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

**Nơi nhận:**

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- Phòng: TH + VHXH;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Tấn Hòa**

**PHỤ LỤC****Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường**

(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /11/2025 của UBND tỉnh)

**1. Các sở, ngành tỉnh:**

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>
1	Sở Ngoại vụ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	<b>96</b>
2	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	<b>96</b>
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	<b>95,96</b>
4	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	19,9	<b>95,92</b>
5	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	19,9	20	<b>95,83</b>
6	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh	18	19,3	18	19,9	20	<b>95,08</b>
7	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	19	19,9	<b>94,89</b>
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh	18	19	18	19,9	20	<b>94,85</b>
9	Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh	18	18,7	18	20	20	<b>94,68</b>
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh	18	17,8	18	20	19,9	<b>93,71</b>
11	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	18	17,7	18	20	20	<b>93,65</b>
12	Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh	18	17,8	18	19,7	19,8	<b>93,23</b>
14	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh	18	17,3	18	18,8	20	<b>92,04</b>

**2. Các Xã, Phường:**

<b>Xếp hạng</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Điểm công khai minh bạch</b>	<b>Điểm dịch vụ trực tuyến</b>	<b>Điểm mức độ hài lòng</b>	<b>Điểm số hóa hồ sơ</b>	<b>Điểm tiến độ giải quyết</b>	<b>Tổng điểm</b>
1	UBND phường Tân Ninh	18	18,3	18	22	20	<b>96,26</b>
2	UBND phường Bình Minh	18	18,3	18	21,9	20	<b>96,17</b>

3	UBND xã Đức Lập	18	17,8	18	22	19,9	<b>95,75</b>
4	UBND xã Tân Trụ	18	17,5	18	21,9	20	<b>95,47</b>
5	UBND xã Cần Đước	18	17,5	18	22	20	<b>95,46</b>
6	UBND xã Tân Tập	18	17,4	18	22	20	<b>95,43</b>
7	UBND xã Hậu Nghĩa	18	17,4	18	22	20	<b>95,37</b>
8	UBND phường Kiến Tường	18	17,3	18	22	20	<b>95,22</b>
9	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,3	18	22	20	<b>95,21</b>
10	UBND xã Cần Giuộc	18	17,3	18	22	19,9	<b>95,18</b>
11	UBND xã Đức Hòa	18	17,1	18	22	20	<b>95,12</b>
12	UBND xã Rạch Kiến	18	17,1	18	22	19,9	<b>95,01</b>
13	UBND xã Lương Hòa	18	17	18	22	20	<b>94,99</b>
14	UBND phường Tân An	18	17	18	22	20	<b>94,98</b>
15	UBND xã Tân Phú	18	17,1	18	21,9	20	<b>94,98</b>
16	UBND xã Phước Lý	18	17	18	22	20	<b>94,96</b>
17	UBND xã Phước Thạnh	18	17	18	22	20	<b>94,93</b>
18	UBND xã Vĩnh Châu	18	17	18	22	20	<b>94,92</b>
19	UBND xã Mỹ Yên	18	16,9	18	22	20	<b>94,91</b>
20	UBND xã Đông Thành	18	16,9	18	22	20	<b>94,9</b>
21	UBND xã Bến Lức	18	17,1	18	21,9	19,8	<b>94,89</b>
22	UBND xã Bình Đức	18	17	18	22	19,9	<b>94,89</b>
23	UBND xã Mỹ Lộc	18	16,9	18	22	20	<b>94,88</b>
24	UBND xã Hòa Khánh	18	16,9	18	22	20	<b>94,86</b>
25	UBND xã Vĩnh Hưng	18	16,9	18	22	20	<b>94,85</b>
26	UBND xã Thủ Thừa	18	16,9	18	22	20	<b>94,85</b>
27	UBND xã Long Thuận	18	16,9	18	22	20	<b>94,85</b>
28	UBND xã Hiệp Hòa	18	16,8	18	22	20	<b>94,83</b>
29	UBND xã Tân Hưng	18	16,8	18	22	20	<b>94,82</b>
30	UBND xã Đức Huệ	18	16,9	18	21,9	20	<b>94,8</b>
31	UBND xã Bình Hiệp	18	16,8	18	22	20	<b>94,8</b>
32	UBND xã Tân Lập	18	16,8	18	22	20	<b>94,8</b>
33	UBND xã Tân Đông	18	16,8	18	22	20	<b>94,79</b>
34	UBND xã Thạnh Lợi	18	16,8	18	22	20	<b>94,78</b>
35	UBND phường Khánh Hậu	18	16,8	18	22	20	<b>94,76</b>
36	UBND xã Tân Thạnh	18	16,8	18	22	20	<b>94,76</b>
37	UBND xã Mộc Hóa	18	16,8	18	22	20	<b>94,75</b>
38	UBND phường Thanh Điền	18	16,8	18	22	19,9	<b>94,75</b>

39	UBND xã An Ninh	18	17	18	21,8	20	<b>94,74</b>
40	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	22	20	<b>94,73</b>
41	UBND xã Thạnh Hóa	18	16,8	18	22	20	<b>94,73</b>
42	UBND xã Mỹ Quý	18	16,8	18	21,9	20	<b>94,71</b>
43	UBND xã Tầm Vu	18	16,8	18	22	19,9	<b>94,71</b>
44	UBND xã Nhứt Tảo	18	16,7	18	22	20	<b>94,7</b>
45	UBND xã An Lục Long	18	16,8	18	21,9	20	<b>94,7</b>
46	UBND xã Mỹ An	18	16,7	18	22	20	<b>94,69</b>
47	UBND xã Tuyên Thạnh	18	16,7	18	22	20	<b>94,68</b>
48	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	16,7	18	22	20	<b>94,68</b>
49	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,7	18	22	20	<b>94,67</b>
50	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	16,7	18	22	20	<b>94,66</b>
51	UBND xã Tân Tây	18	16,7	18	22	20	<b>94,66</b>
52	UBND xã Tân Long	18	16,6	18	22	20	<b>94,64</b>
53	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	22	19,9	<b>94,63</b>
54	UBND xã Thạnh Phước	18	16,7	18	22	20	<b>94,62</b>
55	UBND xã Mỹ Lệ	18	16,9	18	22	19,7	<b>94,62</b>
56	UBND xã Bình Hòa	18	16,8	18	21,8	20	<b>94,6</b>
57	UBND xã Mỹ Thạnh	18	16,7	18	21,9	19,9	<b>94,59</b>
58	UBND xã Lộc Ninh	18	16,6	18	22	20	<b>94,58</b>
59	UBND xã Vàm Cỏ	18	16,6	18	21,9	20	<b>94,52</b>
60	UBND xã Khánh Hưng	18	16,7	18	22	19,9	<b>94,52</b>
61	UBND xã Long Hựu	18	16,7	18	22	19,9	<b>94,51</b>
62	UBND xã Vĩnh Công	18	16,7	18	22	19,8	<b>94,51</b>
63	UBND phường Long An	18	16,5	18	22	20	<b>94,5</b>
64	UBND xã Bình Thành	18	16,5	18	22	20	<b>94,49</b>
65	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,6	18	21,9	20	<b>94,48</b>
66	UBND phường Long Hoa	18	16,5	18	22	20	<b>94,46</b>
67	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	22	20	<b>94,43</b>
68	UBND xã Hưng Điền	18	16,7	18	21,9	19,7	<b>94,37</b>
69	UBND xã Tân Thành	18	16,4	18	21,9	19,9	<b>94,15</b>
70	UBND xã Phước Chỉ	18	15,9	18	22	20	<b>93,91</b>
71	UBND xã Long Cang	18	16	18	22	19,9	<b>93,86</b>
72	UBND xã Tân Lâm	18	15,9	18	21,9	20	<b>93,82</b>
73	UBND xã Cầu Khởi	18	15,8	18	22	20	<b>93,74</b>
74	UBND phường Trảng Bàng	18	15,8	18	22	20	<b>93,72</b>
75	UBND phường Gia Lộc	18	15,8	18	22	20	<b>93,69</b>

76	UBND phường An Tịnh	18	16,1	18	22	19,6	<b>93,65</b>
77	UBND xã Long Chử	18	15,6	18	22	20	<b>93,62</b>
78	UBND phường Ninh Thạnh	18	15,6	18	22	20	<b>93,61</b>
79	UBND phường Hòa Thành	18	15,5	18	22	20	<b>93,52</b>
80	UBND xã Tân Châu	18	15,5	18	22	20	<b>93,44</b>
81	UBND xã Trông Mít	18	15,4	18	22	20	<b>93,41</b>
82	UBND xã Hưng Thuận	18	15,4	18	22	20	<b>93,38</b>
83	UBND xã Tân Biên	18	15,3	18	22	20	<b>93,33</b>
84	UBND xã Thạnh Bình	18	15,3	18	22	20	<b>93,26</b>
85	UBND xã Tân Hòa	18	15,6	18	22	19,7	<b>93,25</b>
86	UBND xã Bến Cầu	18	15,3	18	22	20	<b>93,24</b>
87	UBND xã Ninh Điền	18	15,5	18	21,9	19,8	<b>93,24</b>
88	UBND phường Gò Dầu	18	15,3	18	22	20	<b>93,23</b>
89	UBND xã Trà Vong	18	15,3	18	21,9	20	<b>93,15</b>
90	UBND xã Phước Vinh	18	15,3	18	21,9	19,9	<b>93,03</b>
91	UBND xã Dương Minh Châu	18	15	18	22	20	<b>93</b>
92	UBND xã Tân Hội	18	15,1	18	22	20	<b>92,97</b>
93	UBND xã Thạnh Đức	18	15,1	18	22	19,9	<b>92,94</b>
94	UBND xã Hòa Hội	18	14,9	18	22	20	<b>92,9</b>
95	UBND xã Châu Thành	18	14,7	18	22	20	<b>92,67</b>
96	UBND xã Hảo Đức	18	15,1	18	19,9	19,9	<b>90,89</b>